

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày tháng năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt dự án Đầu tư xây dựng cầu Cẩm Vân, huyện Cẩm Thủy.

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi một số điều Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 153/QĐ-TTg ngày 27 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 35/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị quyết số 337/NQ-HĐND ngày 24 tháng 3 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về quyết định chủ trương đầu tư dự án Đầu tư xây dựng cầu Cẩm Vân, huyện Cẩm Thủy;

Căn cứ Quyết định số 3023/QĐ-UBND ngày 28 tháng 8 năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt kết quả thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án Đầu tư xây dựng cầu Cẩm Vân, huyện Cẩm Thủy;

Theo đề nghị của Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 5052/TTr-SGTVT ngày 30 tháng 8 năm 2023 về việc phê duyệt dự án Đầu tư xây dựng

cầu Cẩm Vân, huyện Cẩm Thủy (kèm theo báo cáo kết quả thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi số 5049/SGTVT-TĐKHKT ngày 30 tháng 8 năm 2023 và hồ sơ Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án Đầu tư xây dựng cầu Cẩm Vân, huyện Cẩm Thủy với những nội dung chủ yếu sau:

- 1. Tên dự án:** Đầu tư xây dựng cầu Cẩm Vân, huyện Cẩm Thủy.
- 2. Người quyết định đầu tư:** Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa.
- 3. Chủ đầu tư:** Ban QLDA Đầu tư công trình giao thông Thanh Hóa.
- 4. Mục tiêu, quy mô đầu tư xây dựng**

4.1. Mục tiêu đầu tư: Từng bước hoàn thiện mạng lưới giao thông của vùng và hình thành tuyến đường Minh Sơn - Thành Minh theo quy hoạch, tạo sự kết nối giữa hai bên bờ sông Mã thuộc địa bàn xã Cẩm Vân, xã Cẩm Tân, huyện Cẩm Thủy; kết nối Quốc lộ 217 với các tuyến đường tỉnh trong vùng, nhằm nâng cao năng lực vận tải, lưu thông hàng hóa và giao lưu kinh tế - xã hội, góp phần cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của Nhân dân, tạo động lực mới thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

4.2. Quy mô xây dựng

- Phần cầu: Xây dựng bằng BTCT và BTCT dự ứng lực theo tiêu chuẩn TCVN 11823 - 2017; tải trọng thiết kế HL93 và người đi bộ 3×10^{-3} Mpa; tần suất thiết kế $P=1\%$, có xét đến cây trôi; cầu nằm trong vùng động đất có hệ số gia tốc nền $a=0,1172$; chiều rộng toàn cầu $B_c=(0,5+11+0,5)m=12m$.

- Phần đường: Đầu tư xây dựng mới đảm bảo quy mô đường cấp III đồng bằng theo TCVN 4054 - 2005 ($B_n=12m$, $B_m=11m$); vận tốc thiết kế $V_{tk}=80$ km/h; tần suất thủy văn đối với nền đường, cống $P=4\%$; tải trọng trục xe tính toán 100kN; tải trọng thiết kế cống thoát nước H30-XB80; móng đường bằng đá dăm tiêu chuẩn, mặt đường bê tông nhựa, cường độ mặt đường đảm bảo $E_{yc} \geq 155$ Mpa.

5. Nhà thầu khảo sát, lập Báo cáo nghiên cứu khả thi: Liên danh Công ty cổ phần tư vấn thiết kế Đường bộ - Công ty cổ phần xây dựng và đầu tư Nhất Thịnh Phát - Phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia về động lực học sông biển.

6. Nhà thầu thẩm tra Báo cáo nghiên cứu khả thi: Công ty trách nhiệm hữu hạn Giao thông vận tải.

7. Địa điểm xây dựng và diện tích đất sử dụng

- Địa điểm xây dựng: Thuộc các xã Cẩm Vân, Cẩm Tân huyện Cẩm Thủy.
- Diện tích sử dụng đất: Khoảng 7,48ha.

8. Nhóm dự án; loại, cấp công trình chính; thời hạn sử dụng theo thiết kế của công trình chính thuộc dự án

- Nhóm dự án: Dự án nhóm B.
- Loại và cấp công trình chính: Công trình giao thông, cấp II.
- Thời hạn sử dụng theo thiết kế của công trình chính thuộc dự án: Theo tiêu chuẩn thiết kế được áp dụng.

9. Số bước thiết kế: 02 bước (thiết kế cơ sở và thiết kế bản vẽ thi công).

10. Danh mục tiêu chuẩn, quy chuẩn chủ yếu áp dụng: Theo danh mục quy chuẩn, tiêu chuẩn áp dụng cho dự án được Chủ tịch UBND tỉnh chấp thuận tại Công văn số 10243/UBND-CN ngày 18/7/2023.

11. Phạm vi xây dựng: Dự án có chiều dài tuyến 1,018km; cụ thể:

- Điểm đầu giao với Đường tỉnh 518B (Cẩm Sơn - Quý Lộc - Kiều) tại Km14+621 (tại vị trí Chợ Bãi) thuộc xã Cẩm Vân, huyện Cẩm Thủy.
- Điểm cuối Km1+018 giao với Quốc lộ 217 tại Km41+191 thuộc xã Cẩm Tân, huyện Cẩm Thủy.

12. Giải pháp thiết kế chủ yếu.

12.1. Phần cầu Cẩm Vân.

- Cầu nằm trong đường cong có $R=1.000m$ và vuông góc với hướng dòng chảy; thông thuyền cấp V với tĩnh không $(B \times H) = (20 \times 4,0)m$.
- Sơ đồ cầu: gồm 19 nhịp $(15 \times 33m + 04 \times 24m)$; chiều dài cầu đến đuôi mố là $L=612,43m$, gồm 02 phần: Phần vượt nhánh chính sông Mã dài 342,30m (gồm $10 \times 33m$) và nằm trên đường cong đứng lồi có $R=7.000m$; phần vượt nhánh phụ sông Mã dài 270,13m (gồm $05 \times 33m + 04 \times 24m$), nằm trên đường cong đứng lồi có $R=4.000m$ và được nối tiếp nhau bằng đường cong đứng lõm $R=5.500m$.
- Kết cấu phần trên.
 - + Nhịp 33m: Dầm giản đơn bằng BTCT DƯL 40Mpa kéo sau, tiết diện dầm chữ I, chiều cao dầm 1,65m; mặt cắt ngang cầu gồm 05 dầm; liên kết các dầm dọc bằng 05 dầm ngang BTCT 30Mpa.
 - + Nhịp 24m: Dầm giản đơn bằng BTCT DƯL 40Mpa kéo trước, dầm bản có

tiết diện chữ nhật, chiều cao $H=0,95\text{m}$ và mặt cắt ngang cầu gồm 12 dầm.

+ Bản mặt cầu liên tục nhiệt bằng BTCT 30Mpa, gồm 05 liên (liên 1 từ mố M1 đến trụ T4; liên 2 từ trụ T4 đến trụ T8; liên 3 từ trụ T8 đến trụ T12; liên 4 từ trụ T12 đến trụ T15; liên 5 từ trụ T15 đến mố M2); chiều dày bản mặt cầu nhỏ nhất 20cm đối với dầm I33 và 18cm đối với dầm bản 24m.

+ Lớp phủ mặt cầu bằng bê tông nhựa chặt 16 dày 7cm, tưới nhựa dính bám $0,5\text{kg/m}^2$ và chống thấm mặt cầu bằng vật liệu dạng dung dịch.

+ Gờ lan can và bệ đỡ cột điện bằng BTCT 25Mpa, tay vịn bằng thép; thoát nước mặt cầu bằng ống nhựa $\Phi 150$ dày 5mm, phễu thu nước và nắp chắn rác bằng gang.

+ Khe co giãn dùng loại răng lược; gối cầu sử dụng gối cao su bản thép.

- Kết cấu phần dưới:

+ Hai mố cầu bằng BTCT 30Mpa, đặt trên hệ cọc khoan nhồi bằng BTCT 30Mpa, đường kính $\Phi=1,2\text{m}$ (mố M1 gồm 05 cọc, M2 gồm 06 cọc); phía trong mố M1 kết hợp bố trí hàm chui dân sinh có khẩu độ $(B \times H)=(4 \times 3,2)\text{m}$.

+ 06 trụ từ T1 - T6 dạng trụ thân đặc bằng BTCT 30Mpa, đặt trên hệ gồm 05 cọc khoan nhồi bằng BTCT 30Mpa, đường kính $\Phi 1,2\text{m}$.

+ 12 trụ từ T7 - T18 dạng trụ thân cột bằng BTCT 30Mpa được cấu tạo bằng 03 cọc khoan nhồi đường kính $\Phi 1,2\text{m}$ với khoảng cách đến tim là 4,0m.

+ Gia cố tứ nón và đường hai đầu cầu bằng bê tông M200 trên lớp vỉa đệm M100; chân khay bằng bê tông M150.

12.2. Phần đường hai đầu cầu.

- *Bình đồ tuyến*: Cơ bản tuân thủ theo hướng tuyến đường Minh Sơn - Thành Minh trong quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 153/QĐ-TTg ngày 27/02/2023 và quy hoạch xây dựng vùng huyện Cẩm Thủy được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 468/QĐ-UBND ngày 27/01/2022; có điều chỉnh cục bộ vị trí điểm đầu so với quy hoạch về phía Đông 28m; tuyến có 01 đường cong nằm có bán kính $R=1.000\text{m}$.

- *Cắt dọc*: Cao độ thiết kế trên cơ sở đảm bảo tần suất thủy văn, khoảng thông thuyền, yêu cầu kỹ thuật của cấp đường, cao độ khống chế tại các vị trí cầu, nút giao và phù hợp với cao độ mặt bằng dân cư hiện trạng; độ dốc dọc lớn nhất $i_{d\max}=2,23\%$.

- *Mặt cắt ngang:*

+ Chiều rộng nền đường $B_n=12\text{m}$, mặt đường $B_m=11\text{m}$ (gồm 02 làn xe cơ giới 3,5m và 02 làn xe thô sơ 2,0m), lề đất $B_{lđ}=2\times 0,5\text{m}=1,0\text{m}$.

+ Độ dốc ngang mặt đường $i_{md}=2\%$, lề đất $i_{ld}=6\%$ và siêu cao $i_{sc}=2\%$.

- *Nền đường:* Nền đường chủ yếu là đắp bằng đất đạt độ chặt $K\geq 0,95$; lớp đất sát đáy móng dày 50cm đạt độ chặt $K\geq 0,98$; độ dốc mái taluy 1/1,5. Đối với đoạn đường đầu cầu phía mố M2, nền đường đất yếu được xử lý bằng giải pháp đào thay đất kết hợp vải địa kỹ thuật và đóng cọc tre.

- *Kết cấu áo đường:* Thiết kế đảm bảo $E_{yc}\geq 155\text{Mpa}$ (độ tin cậy 0,9); gồm: Bê tông nhựa chặt 16 dày 6cm, 01 lớp nhựa dính bám tiêu chuẩn $0,5\text{kg/m}^2$; bê tông nhựa chặt 19 dày 7cm, 01 lớp nhựa dính bám tiêu chuẩn $0,5\text{kg/m}^2$; láng nhựa 01 lớp tiêu chuẩn nhựa $1,8\text{kg/m}^2$, móng trên bằng đá dăm tiêu chuẩn (4x6)cm chèn đá dăm dày 15cm; móng dưới bằng đá dăm tiêu chuẩn (4x6)cm dày 30cm.

- *Nút giao:* Dự án có 02 nút giao bằng, dạng ngã ba được thiết kế mở rộng trên các nhánh giao để bố trí làn tách nhập có chiều rộng 3,5m; phân làn giao thông bằng các đảo dẫn hướng và hệ thống vạch sơn.

- *Đường ngang dân sinh:* Dự án có giao cắt với 02 đường ngang hiện trạng tại Km0+107,4 (qua hầm chui mố M1) và Km0+783,7 được vuốt nối đảm bảo êm thuận với bán kính nhánh rẽ nhỏ nhất $R=15\text{m}$; mặt đường bằng bê tông M300 dày 22cm, trên 01 lớp ni lông chống mất nước.

- *Thoát nước mặt đường:* Bằng chảy tỏa và hệ thống rãnh kín đối với các đoạn qua khu dân cư; thân rãnh bằng BTCT M250, nắp rãnh bằng BTCT M300.

- *Cống thoát nước:* Dự án có 07 cống thoát nước các loại; trong đó, xây dựng mới 03 cống (01 cống hộp (3x3)m và 02 cống hộp (1,0x1,0)m); tận dụng và nối dài 04 cống bản $B=0,8\text{m}$ trên Quốc lộ 217.

+ Kết cấu cống hộp (BxH)=(3,0x3,0)m: Thân cống bằng BTCT M300; tường cánh bằng BTCT M250; móng, sân cống bằng bê tông M200.

+ Kết cấu cống hộp (BxH)=(1,0x1,0)m: Thân cống bằng BTCT M300; móng, sân cống, tường đầu, tường cánh bằng bê tông M200.

+ Kết cấu nối cống bản: Thân cống, móng cống, tường đầu, tường cánh, sân cống bằng bê tông M200; tấm bản bằng BTCT M300.

- *Hệ thống an toàn giao thông*

+ An toàn giao thông đường bộ: Bố trí hệ thống cọc tiêu, biển báo hiệu, vạch

kè đường, đỉnh phản quang, hàng rào chắn cố định... theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ QCVN 41:2019/BGTVT.

+ An toàn giao thông đường thủy: Bố trí đầy đủ hệ thống biển báo, đèn tín hiệu tuân thủ theo đúng QCVN 39:2020/BGTVT.

12.3. Kè gia cố mái sông: Sửa chữa và kè gia cố lại mái sông hiện trạng bờ hữu (phía xã Cẩm Vân), phạm vi phía thượng lưu đến cầu phao hiện trạng, phía hạ lưu cách mép cầu 100m; gia cố bằng các tấm BTCT M250 đúc sẵn, kích thước (50x50x16)cm kết hợp vải địa kỹ thuật và thảm rọ đá kích thước (1x2x0,5)m.

12.4. Điện chiếu sáng

- Nguồn điện: Sử dụng nguồn điện từ trạm biến áp hiện có để cấp điện trên toàn tuyến, đấu nối tại cột số 1.15 trạm biến áp Cẩm Vân 1.

- Chiếu sáng: Cột chiếu sáng dùng loại thép mạ kẽm bát giác cao 7m, cần đèn cao 2m vươn 1,5m; khoảng cách trung bình 35m/cột và bố trí so le hai bên; bóng đèn loại LED 120W. Đối với 02 nút giao đầu, cuối tuyến bố trí mỗi nút 01 cột đèn pha loại cột thép mạ kẽm đa giác cao 14m; bố trí mỗi cột 03 đèn pha, loại bóng Led 240W.

(Nội dung chi tiết có hồ sơ kèm theo).

13. Tổng mức đầu tư phê duyệt là: 330.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Ba trăm ba mươi tỷ đồng*); trong đó:

- Chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư:	54.241.000.000 đồng;
- Chi phí xây dựng:	227.033.331.000 đồng;
- Chi phí quản lý dự án:	2.721.098.000 đồng;
- Chi phí tư vấn ĐTXD:	11.339.176.000 đồng;
- Chi phí khác:	6.382.911.000 đồng;
- Chi phí dự phòng:	28.282.484.000 đồng.

(Có phụ lục chi tiết kèm theo).

14. Nguồn vốn và cơ cấu vốn đầu tư: Vốn đầu tư công của tỉnh 90 tỷ đồng; vốn sự nghiệp kinh tế và tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách tỉnh 240 tỷ đồng.

15. Thời gian thực hiện dự án: Năm 2023 - 2026.

16. Phương án giải phóng mặt bằng, tái định cư

- Phạm vi giải phóng mặt bằng: Phạm vi đất của đường bộ theo Khoản 3, Điều 14, Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ (Sửa đổi, bổ sung tại Khoản 1 Điều 1, Nghị định số 100/2013/NĐ-CP ngày 03/9/2013).

- Phương án tổ chức thực hiện: Giao UBND huyện Cẩm Thủy làm Chủ đầu tư dự án giải phóng mặt bằng và tái định cư.

17. Hình thức quản lý dự án: Chủ đầu tư thực hiện quản lý dự án.

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

- Sở Giao thông vận tải, Ban QLDA Đầu tư công trình giao thông Thanh Hóa (chủ đầu tư) chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật và Chủ tịch UBND tỉnh về kết quả thẩm định và nội dung trình phê duyệt dự án.

- Ban QLDA Đầu tư công trình Giao thông Thanh Hóa tổ chức thực hiện theo đúng các quy định hiện hành về đầu tư xây dựng. Trong bước tiếp theo, có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung tại báo cáo thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi tại Công văn số 5049/SGTVT-TĐKHKT ngày 30/8/2023 và ý kiến các ngành liên quan.

- UBND huyện Cẩm Thủy tổ chức bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Giao thông vận tải, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giám đốc kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa; Chủ tịch UBND huyện Cẩm Thủy; Giám đốc Ban QLDA Đầu tư công trình Giao thông Thanh Hóa và Thủ trưởng các ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3-QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Lưu: VT, CN(Tm.120).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Mai Xuân Liêm

PHỤ LỤC: TỔNG MỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH**Dự án: Đầu tư xây dựng cầu Cẩm Vân, huyện Cẩm Thủy**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Đồng.

TT	HẠNG MỤC CHI PHÍ	PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH			TỔNG MỨC ĐẦU TƯ
I	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Dự toán chi tiết (bao gồm cả dự phòng 10%)			54.241.000.000
II	Chi phí xây dựng				227.033.331.000
1	Phần xây dựng cầu	Dự toán chi tiết			176.531.746.000
2	Phần đường và gia cố mái				45.450.472.000
3	Phần điện chiếu sáng				5.051.113.000
III	Chi phí quản lý dự án	206.393.937.273	x 0,8x	1,648%	2.721.098.000
IV	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng				11.339.176.000
1	Chi phí khảo sát, lập Báo cáo nghiên cứu khả thi và lập hồ sơ thiết kế cắm cọc GPMB dự án	Quyết định số 120/QĐ-BQLDA ngày 26/5/2023 của Giám đốc Ban QLDA Đầu tư CTGT Thanh Hóa			2.156.448.000
2	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát, giám sát công tác khảo sát bước lập Báo cáo nghiên cứu khả thi	Quyết định số 69/QĐ-BQLDA ngày 12/4/2023 của Giám đốc Ban QLDA Đầu tư CTGT Thanh Hóa			95.859.000
3	Chi phí thẩm tra Báo cáo nghiên cứu khả thi	Quyết định số 133/QĐ-BQLDA ngày 13/6/2023 của Giám đốc Ban QLDA Đầu tư CTGT Thanh Hóa			135.524.000
4	Chi phí khảo sát bước bản vẽ thi công	Khái toán chi tiết			2.500.000.000
5	Chi phí cắm cọc GPMB				200.000.000
6	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát bước BVTC	2.500.000.000	x	3,000%	75.000.000
7	Chi phí giám sát khảo sát bước BVTC	2.272.727.273	x	3,903%	88.705.000
8	Chi phí thiết kế bước BVTC	206.393.937.273	x1,1x	1,098%	2.492.826.000
9	Thẩm tra thiết kế BVTC	206.393.937.273	x1,1x	0,073%	165.734.000
10	Thẩm tra dự toán xây dựng công trình	206.393.937.273	x1,1x	0,069%	156.653.000
11	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT gói thầu xây lắp và bảo hiểm công trình	Mức tối đa theo Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/4/2014			100.000.000
12	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT gói thầu Tư vấn khảo sát, lập Báo cáo NCKT	Quyết định số 69/QĐ-BQLDA ngày 12/4/2023 của Giám đốc Ban QLDA Đầu tư CTGT Thanh Hóa			4.695.000

TT	HẠNG MỤC CHI PHÍ	PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH			TỔNG MỨC ĐẦU TƯ
13	Chi phí thẩm định HSMT, KQLC gói thầu Tư vấn khảo sát, lập Báo cáo NCKT				2.347.000
14	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT các gói thầu Tư vấn (Khảo sát, thiết kế, kiểm toán)	5.253.148.182	x	0,200%	10.506.000
15	Chi phí thẩm định HSMT, KQLC các gói thầu Tư vấn (Khảo sát, thiết kế, kiểm toán)	5.253.148.182	x	0,100%	5.253.000
16	Chi phí thẩm định HSMT, KQLC gói thầu xây lắp và bảo hiểm công trình	Mức tối đa theo Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/4/2014			100.000.000
17	Chi phí giám sát thi công xây dựng	206.393.937.273	x	1,266%	2.612.947.000
18	Chi phí khảo sát, lập phương án RPBM, vật nổ	598.400.000	x1,1x	2,500%	16.456.000
19	Chi phí giám sát công tác RPBM, vật nổ	598.400.000	x1,1x	3,203%	21.083.000
20	Chi phí đánh giá tác động môi trường	Quyết định số 110/QĐ-BQLDA ngày 18/5/2023 của Giám đốc Ban QLDA Đầu tư CTGT Thanh Hóa			179.140.000
21	Chi phí quan trắc và giám sát môi trường trong quá trình thi công dự án	Tạm tính			120.000.000
22	Chi phí thẩm tra ATGT trước khi đưa vào sử dụng				100.000.000
V	Chi phí khác				6.382.911.000
1	Chi phí kiểm toán độc lập phần xây dựng	275.759.000.000	x1,1x	0,259%	785.637.000
2	Chi phí kiểm toán độc lập phần GPMB	54.241.000.000	x1,1x0,5x	0,259%	77.266.000
3	Chi phí TT, phê duyệt quyết toán phần xây dựng	275.759.000.000	x0,5x	0,173%	238.532.000
4	Chi phí TT, phê duyệt quyết toán phần GPMB	54.241.000.000	x0,5x0,5x	0,173%	51.610.000
5	Chi phí bảo hiểm xây dựng phần cầu	160.483.405.455	x1,1x	0,600%	1.059.190.000
6	Chi phí bảo hiểm xây dựng phần đường	45.910.531.818	x1,1x	0,250%	126.254.000
7	Phí thẩm định thiết kế BVTC	206.393.937.273	x	0,0428%	88.337.000
8	Phí thẩm định dự toán xây dựng công trình	206.393.937.273	x	0,0408%	84.209.000
9	Phí thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi	330.000.000.000	x1,5x0,25x	0,0089%	11.014.000
10	Chi phí rà phá bom mìn, vật nổ (Tạm tính)	7,48 ha	x	80 triệu/ha	598.400.000
11	Chi phí ĐBGT trong thi công tại các nút giao	Tạm tính			100.000.000

TT	HẠNG MỤC CHI PHÍ	PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH			TỔNG MỨC ĐẦU TƯ
12	Chi phí ĐBGT đường thủy khi thi công cầu				250.000.000
13	Chi phí hoàn trả hạ tầng kỹ thuật bị ảnh hưởng				1.500.000.000
14	Chi phí xây dựng trạm biến áp, trạm trộn bê tông, di chuyển máy, thiết bị thi công và lực lượng lao động đến, ra khỏi công trường (Tạm tính)	206.393.937.273	x1,1x	0,500%	1.135.167.000
15	Chi phí thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án	Nghị quyết số 289/2022/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh Thanh Hóa			16.000.000
16	Chi phí kiểm tra của CQCM về xây dựng (Bao gồm cả chi phí thuê tư vấn kiểm định nếu có)	2.612.947.000	x	10,00%	261.295.000
VI	Chi phí dự phòng				28.282.484.000
1	Chi phí dự phòng cho yếu tố phát sinh	247.476.516.000	x	6,03%	14.918.752.000
2	Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá	247.476.516.000	x	5,40%	13.363.732.000
TỔNG CỘNG		(I+II+III+IV+V+VI)			330.000.000.000